

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 26 tháng 03 năm 2020

“Công bố thông tin định kỳ”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2019 của DRL

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn



PC3 *HP.Co*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN- ĐIỆN LỰC 3





CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
HYDROPOWER JOIN STOCK COMPANY - POWER N.º3

PC3 HP.Co

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
- SĐT: 0261 3684 888
- Fax: 0261 3684 666
- Email: thuydiendl3@gmail.com
- Website: www.pc3hp.com.vn



PC3 HP.Co

MỤC LỤC



01

THÔNG TIN CHUNG



02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**



03

**BÁO CÁO
BAN GIÁM ĐỐC**

04
BÁO CÁO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



05
QUẢN TRỊ CÔNG TY



06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN





THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Sơ đồ tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
- Tên viết tắt : PC3.HP.Co
- Tên Tiếng Anh : Hydro Power Joint Stock Company – Power No.3
- Mã cổ phiếu : DRL
- Vốn điều lệ : 95.000.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019)
- Trụ sở chính : Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Júit, tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại : 0261 3684 888
- Fax : 0261 3684 666
- Email : thuydiendl3@gmail.com
- Website : www.pc3hp.com.vn
- Đăng ký DN : Số 0400456277, đăng ký lần đầu ngày 24/02/2012 thay đổi lần thứ 4 ngày 17/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 đang hoạt động trong các lĩnh vực chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án điện;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn các công trình điện.

Địa bàn kinh doanh

Khu vực tỉnh Đắk Nông và tỉnh Đắk Lắk.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

17/12/2014

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400456277 thay đổi lần thứ 04 vào ngày 17/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp

17/04/2013

Bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013 - 2018

20/11/2003

CTCP Thủy điện - Điện lực 3 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20/11/2003 với số vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 95 tỷ đồng

11/04/2012

Cổ phiếu của công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DRL

23/04/2018

Bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023

30/10/2019

Sản lượng điện Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh 2 chính thức chạm mốc 01 tỷ kWh, đây có thể coi là một sự kiện, một dấu mốc quan trọng trong chặng đường phát triển của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

16/12/2003

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (Nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) có Quyết định số 418/QĐ-EVN-HĐQT, về việc chuyển giao công trình thủy điện Đrây H'Linh 2 sang cho Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

03/02/2004

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 làm chủ đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh 2 theo văn bản số 411/CV-NLĐK của Bộ Công nghiệp

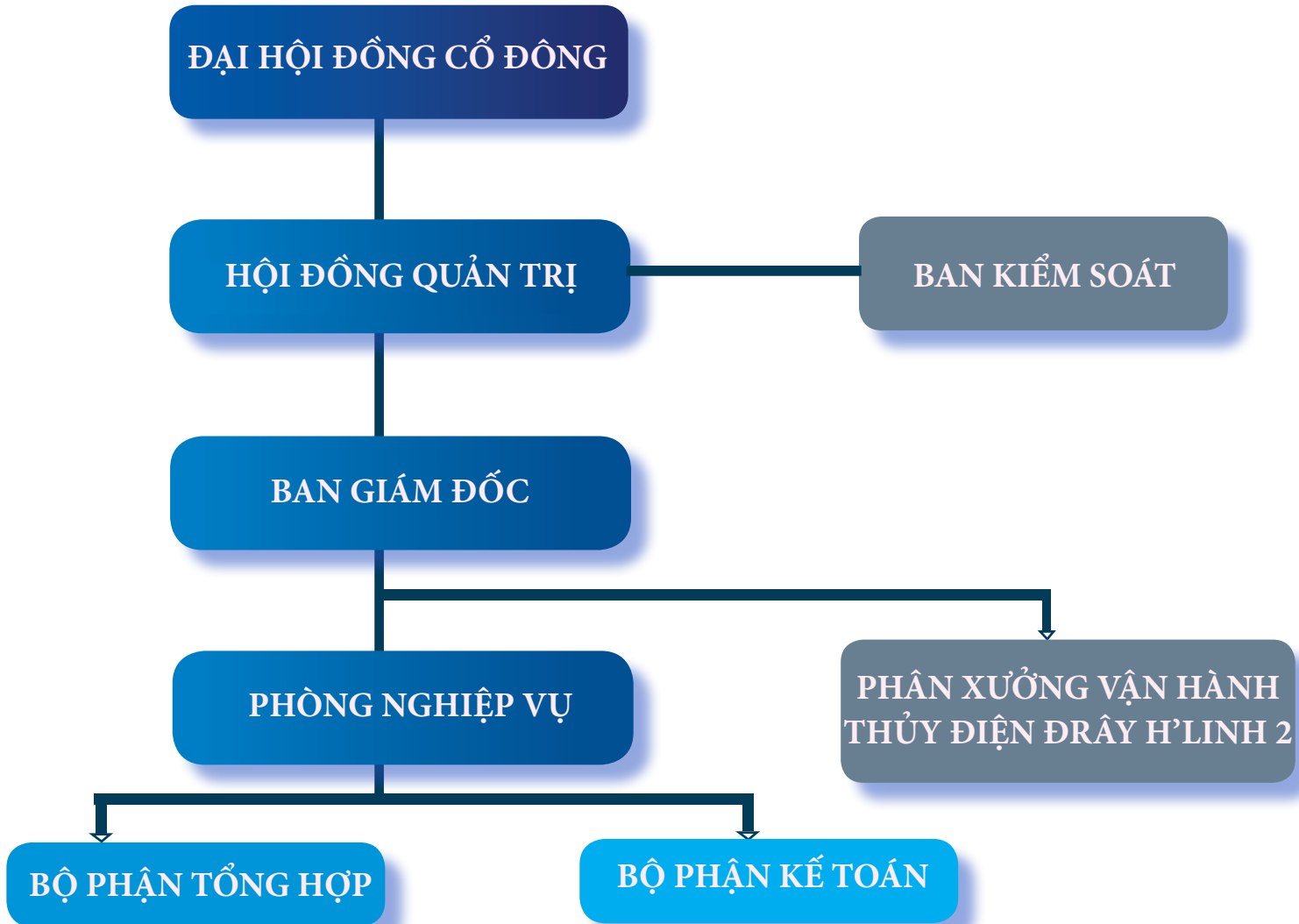
07/07/2008

Hoàn thành việc di chuyển và đăng ký trụ sở chính của Công ty đến địa điểm mới tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 số 6303000078, với số vốn điều lệ vẫn là 95 tỷ đồng

11/2006

Tổ máy số 1 nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh 2 chính thức vận hành phát điện thương mại hòa vào lưới điện quốc gia

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



* Công ty con, công ty liên kết: Không có

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và chịu sự điều chỉnh của các qui định pháp luật liên quan



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ



BAN GIÁM ĐỐC

Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao



BAN KIỂM SOÁT

Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty



CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Nhiệm vụ hoạt động kinh doanh chính của Công ty cổ phần Thủy điện- điện lực 3 là tập trung vận hành khai thác, sản xuất kinh doanh điện năng tại nhà máy Thủy điện Drây H'Lin 2 một cách an toàn, hiệu quả, năng suất cao, phấn đấu hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng điện đề ra hàng năm.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Hiện tại, Công ty chủ yếu tập trung phát triển ngành nghề cốt lõi: Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh điện năng thủy điện, cụ thể là tìm kiếm các dự án thủy điện tiềm năng trên địa bàn tỉnh Tây Nguyên để đầu tư, nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh. Đặc biệt, Công ty đang nghiên cứu để triển khai các dự án năng lượng mặt trời nhằm đáp ứng đủ năng lượng điện trong những thời gian cao điểm. Ngoài sản xuất kinh doanh điện năng, Công ty chưa triển khai đầu tư cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới. Tuy nhiên, ban lãnh đạo Công ty đang tìm kiếm cơ hội đầu tư kinh doanh đúng đắn theo các ngành nghề đã đăng ký, nhằm khai thác hiệu quả vật chất, tài chính, nhân sự của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Thời gian qua Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường thể hiện qua đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ- BTNMT ngày 07/03/2013. Công ty luôn thực hiện nghiêm túc chương trình giám sát và quản lý môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải nguy hại; xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để kịp thời triển khai nhằm giảm thiểu thiệt hại đến đời sống cộng đồng và môi trường tự nhiên.

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại, căng thẳng thương mại giữa Mỹ- Trung, vấn đề chính trị càng làm gia tăng đáng kể tình hình bất ổn của hệ thống thương mại, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh, đầu tư và thương mại trên toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao so với các quốc gia trong khu vực. Trong năm 2019, GDP của Việt Nam tăng 7,02% so với cùng kì năm trước (theo Tổng cục thống kê), cụ thể tăng trưởng bốn quý lần lượt là 6,82%, 6,73%, 7,58% và 6,97%. Xét về lạm phát, chỉ số tiêu dùng bình quân năm 2019 tăng 2,8%- mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.

Rủi ro lãi suất

Với việc không sử dụng vốn vay để tài trợ hoạt động kinh doanh thì những biến động đến từ lãi suất hiện nay chưa tác động nhiều đến DRL. Tuy nhiên, với những chiến lược đầu tư thời gian tới (Nhà máy điện mặt trời Đrây H'Linh) thì nguồn vốn lưu động hiện tại sẽ không đủ tài trợ cho các hoạt động đầu tư tương lai. Hơn nữa, các khoản tiền gửi ngân hàng chiếm đến hơn 86% cơ cấu tài sản ngắn hạn (80 tỷ đồng) thì DRL cần chú trọng nghiên cứu, theo dõi diễn biến tình hình lãi suất để giảm thiểu ảnh hưởng và tối đa hóa lợi nhuận..

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh,.. đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của công ty. Các rủi ro trong quá trình vận hành nhà máy thủy điện, các sự cố máy móc, thiết bị có thể làm đình trệ hoạt động sản xuất của công ty, ảnh hưởng đến an toàn của người lao động. Để giảm thiểu tối đa thiệt hại, Công ty đã có những công tác nhằm phòng ngừa rủi ro như: thường xuyên theo dõi, kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị, chuẩn bị đầy đủ vật tư thiết bị dự phòng để đáp ứng kịp thời cho công tác xử lý sự cố. Đồng thời trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, tập huấn an toàn - vệ sinh lao động và kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên,...

Những kết quả trên cho thấy được sự chỉ đạo kịp thời và hiệu quả của Chính phủ cùng với sự nỗ lực các cấp, các ngành, các địa phương trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019.

Một yếu tố đầu vào rất quan trọng của toàn bộ nền kinh tế chính là năng lượng điện, việc đáp ứng đầy đủ và ổn định cho nhu cầu phát triển kinh tế trên toàn quốc là động lực tăng trưởng chính cũng như cơ hội phát triển cho ngành điện nói chung và Công ty Cổ phần Thủy điện- Điện lực 3 nói riêng.



Rủi ro pháp luật

Theo định hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong thời gian tới hệ thống pháp luật của Việt Nam sẽ có những thay đổi để đáp ứng nhu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước dân chủ, văn minh, giàu mạnh. DRL hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh năng lượng nên chịu ảnh hưởng từ các văn bản pháp luật có liên quan như Luật Thủy Lợi, Luật Khí tượng, Luật Tài nguyên nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán,... Những thay đổi trong hệ thống pháp luật, sẽ có nhiều tác động đến tình hình quản trị cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty. Cụ thể, ngày 13/11/2019 Thủ tướng Chính phủ vừa ký Quyết định số 1612/QĐ-TTg ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk, thay thế Quy trình cũ được ban hành năm 2014. Theo đó, các hồ trên lưu vực sông Srêpôk trong mùa lũ phải vận hành theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên theo quy định nhằm đảm bảo an toàn công trình, đảm bảo hiệu quả cấp nước và phát điện. Vì vậy, để giảm thiểu tác động từ những thay đổi pháp lý và đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, DRL cần chủ động nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý và đưa ra biện pháp ứng phó khi những thay đổi xảy ra.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (tt)

Rủi ro đặc thù ngành

+ Rủi ro về thời tiết

Hiện tượng El Nino diễn ra trong năm 2019 đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng phát điện của các nhà máy thủy điện. Theo thông báo từ EVN, lượng nước về các hồ thủy điện trong năm 2019 đều thấp hơn mức trung bình nhiều năm, đặc biệt là khu vực ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Tính tới cuối năm 2019, tổng dung tích hữu ích các hồ chứa trên cả nước được ước tính thấp hơn so với mức nước dâng bình thường khoảng 11 tỷ m³, trong đó miền Bắc thiếu hụt 8,6 tỷ m³, miền Trung 2,1 tỷ m³ và miền Nam là 0,6 tỷ m³. Trước tình hình đó, Công ty luôn cố gắng cập nhật nhanh chóng, chính xác tình hình khí hậu, thủy văn, biến đổi môi trường để có những kế hoạch, phương án dự phòng vận hành lòng hồ, điều độ máy móc, nhân lực nhằm giảm thiểu rủi ro, đảm bảo nhà máy vận hành ổn định, đạt được những chỉ tiêu đề ra. Ngoài ra, Công ty cũng chuẩn bị những phương án phòng chống bão lụt và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Rủi ro giá bán điện

Phát triển thị trường điện cạnh tranh là xu hướng phát triển chung của các nước trên thế giới, là động lực giúp nâng cao hiệu quả hoạt động trong sản xuất kinh doanh điện và phát triển kinh tế, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Nước ta đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm thị trường bán buôn điện cạnh tranh (WCM), tuy nhiên vẫn chưa thay đổi được tính độc quyền của ngành. Hiện tại, các nhà máy điện vẫn tiếp tục bán điện theo Hợp đồng mua bán điện (PPA) và bán điện trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM). Ngày 20/3/2019 Bộ công thương đã ban hành quyết định về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện. Giá bán lẻ điện bình quân áp dụng từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tăng 8,36% so với mức giá bán lẻ điện bình quân hiện hành (1.720,65 đồng/kWh). Mặc dù đang chịu sự quản lý gắt gao nhưng bù lại các hợp đồng mua bán điện được ký trong hợp đồng dài hạn sẽ giúp đảm bảo được sự ổn định trong doanh thu của Công ty.



RISK

+ Rủi ro năng lượng thay thế

Theo Vietnam News, Việt Nam có nguy cơ thiếu điện tới 6,6 tỷ kWh vào năm 2021, thiếu 11,8 tỷ kWh năm 2022 và có thể thiếu tới 15 tỷ kWh năm 2020, nguyên nhân là do nhu cầu điện ở Việt Nam đang tăng nhanh chóng, thêm vào đó là nhiều dự án năng lượng điện đang bị chậm tiến độ (chủ yếu nằm ở khu vực phía Nam). Để đáp ứng được đủ năng lượng điện trong thời gian tới, ngày càng có nhiều dự án nghiên cứu năng lượng thay thế được phát triển như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, địa nhiệt,...Phát triển năng lượng tái tạo không chỉ đóng góp trực tiếp cho sự vận hành, phát triển của ngành điện mà còn mang lại những tác động tích cực đến đời sống, xã hội và sự phát triển chung của toàn nền kinh tế. Vì vậy, Công ty Cổ phần Thủy điện- Điện lực 3 cần nghiên cứu và mở rộng phát triển nguồn năng lượng tái tạo nhằm cung cấp đủ nhu cầu sử dụng điện trong những thời gian cao điểm.



BENEFIT



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng, giảm 2019/2018
1	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	68,25	66,57	-2,46%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	87.709	93.464	6,56%
2.1	Doanh thu bán điện thương phẩm	Triệu đồng	84.342	89.961	6,66%
2.2	Doanh thu tài chính	Triệu đồng	3.367	3.503	4,05%
2.3	Doanh thu khác	Triệu đồng	0,91		
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	35.648	34.255	4,92%
3.1	Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	26.911	28.321	5,24%
3.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	5.733	5.934	3,50%
3.3	Chi phí khác	Triệu đồng	3,75	-	-
4	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	55.061	59.209	7,53%
5	Thuế TNDN hiện hành	Triệu đồng	3.282	3.530	7,56%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	51.780	55.679	7,53%
7	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng/CP	5.132	5.527	7,70%

Năm 2019, hiện tượng El Nino kéo dài gây khô hạn, ở Tây Nguyên lượng mưa trong mùa khô thấp hơn so với trung bình nhiều năm khoảng 50%, khiến một loạt các doanh nghiệp thủy điện trong đó có Công ty Cổ phần Thủy điện- Điện lực 3 có sản lượng điện thương phẩm bị sụt giảm so với các năm trước. Năm 2019, sản lượng điện thương phẩm đạt 66,57 triệu kWh, giảm 2,46% so với năm 2018. Tuy nhiên, nhờ vào sự chỉ đạo đúng đắn của Ban lãnh đạo, sự cố gắng của cán bộ nhân viên nhằm hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty Cổ phần Thủy điện- Điện lực 3 đã đạt những kết quả khả quan, cụ thể:

Doanh thu năm 2019 đạt 93.464 triệu đồng, tăng 6,56% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó DRL cũng ghi nhận một cột mốc đáng nhớ là ngày 30/10/2019, sản lượng điện Nhà máy Thủy điện Đrây H'linh 2 chính thức chạm mốc 01 tỷ kWh, đây có thể coi là một sự kiện quan trọng trong chặng đường phát triển của Công ty.

Tổng chi phí của Công ty năm 2019 là 34.255 triệu đồng, tăng 4,92% so với tổng chi phí năm 2018, trong đó giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất, gần 75% tổng chi phí. Đứng thứ hai là chi phí quản lý doanh nghiệp, chiếm 15,7% tổng chi phí, chủ yếu là từ khoản chi phí nhân viên quản lý.



30/12/2019

Sản lượng điện Nhà máy Thủy điện
Đrây H'linh 2 chính thức chạm mốc 01 tỷ kWh

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/giảm Năm 2019/ Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.622	649	-59,99%
Chi phí nhân công	10.893	11.336	4,07%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.293	3.122	-27,28%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.275	4.701	-10,88%
Chi phí khác bằng tiền	13.961	14.446	3,47%
Tổng cộng	36.044	34.254	-4,97%

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2019 sụt giảm tương đối so với năm 2018, giảm 4,97%. Trong đó, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí dịch vụ mua ngoài lần lượt giảm 60%, 27,28%, 10,88%.

- » Chi phí nhân công năm 2019 là 11.336 triệu đồng, chiếm 33% chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, tăng 443 triệu so với năm 2018. Từ năm 2012 đến nay tổng số cán bộ công nhân viên của DRL vẫn giữ nguyên 33 người. Ngoài mức lương theo quy định Nhà nước, một phần thu nhập của nhân viên còn dựa trên kết quả kinh doanh đạt được, điều này giúp tăng động lực cho đội ngũ nhân viên tại DRL.
- » Chi phí khấu hao tài sản cố định giảm còn 4.701 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018, với tuổi thọ trung bình của một dự án thủy điện là 50 năm, khấu hao giảm đáng kể sẽ giúp tỷ suất lợi nhuận gộp của DRL ổn định khoảng 71% trong 38 năm hoạt động ước tính còn lại.

- » Chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2019 chiếm 13,72% chi phí sản xuất theo yếu tố. Năm 2019, đã phát sinh chi phí sửa chữa máy phát tổ máy số 1 và số 2 tại nhà máy Dray H'Lin 2. Việc sửa chữa, bảo trì định kỳ do Công ty thuê đơn vị ngoài thực hiện nên hoạt động này được hạch toán vào khoản mục chi phí dịch vụ mua ngoài.
- » Chi phí khác bằng tiền năm 2019 tăng 485 triệu đồng so năm 2018, chiếm tỷ trọng 42% chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, chủ yếu gồm thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 55.679 triệu đồng, tăng 3.899 triệu đồng so với năm 2018. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 5.132 đồng (năm 2018) lên 5.527 đồng (năm 2019). Hiện nay, nhà máy thủy điện Dray H'Lin 2 đang được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, thay vì 20%. Sau khi thời hạn ưu đãi kết thúc vào năm 2021, dự kiến lợi nhuận sau thuế của DRL sẽ giảm trung bình 9 tỷ đồng mỗi năm.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (tt)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Thực hiện/Kế hoạch năm 2019
Tổng doanh thu	Triệu đồng	74.000	66.574	89,96%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Triệu đồng	57.138	59.209	103,63%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	53.786	55.679	103,52%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	5.335	5.527	103,6%

Tổng doanh thu của DRL năm 2019 là 66.574 triệu đồng, đạt 89,96% so với kế hoạch do sản lượng điện thương phẩm giảm, tuy nhiên lợi nhuận thu được vẫn vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế đạt 103,63%, lợi nhuận sau thuế đạt 103,52%, lãi cơ bản cổ phiếu đạt 103,6% so với kế hoạch. Những chỉ tiêu vượt kế hoạch cho thấy Ban lãnh đạo Công ty đã lường trước được những khó khăn và thực hiện tốt công tác quản lý giúp hoạt động kinh doanh của Công ty đạt được những kết quả khả quan.



89,96%

KẾ HOẠCH DOANH THU
ĐƯỢC HOÀN THÀNH

Trong năm tài chính 2019, Công ty đã không hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra tại Đại hội đồng cổ đông năm 2019



103,52%

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN
SAU THUẾ
ĐƯỢC HOÀN THÀNH

Năm 2019 chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch đề ra

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

a. Danh sách Ban giám đốc

(*) Tính tại thời điểm 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu sở hữu (*)
1	Nguyễn Sơn	Giám Đốc	10.000	0,11%
2	Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	4.550	0,05%
3	Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	12.600	0,13%

Lý lịch ban điều hành



NGUYỄN SƠN GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1960

Quốc tịch: Việt Nam

Nguyên quán: Lộc An, Phú Lộc, Thừa Thiên – Huế

Trình độ văn hóa : Đại học

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác

Thời gian	Hoạt động
1985 - 1988	Kỹ sư giám sát tại Ban quản lý công trình Thủy điện Đrây H'Linh
1989 - 1990	Phó phòng Kế hoạch Vật tư – Ban quản lý công trình thủy điện Đrây H'Linh
1991 – 2003	Trưởng phòng Vật tư Vận tải – Điện lực Đắk Lắk
2003 – 2005	Quản đốc Phân xưởng Thủy điện – Điện lực Đắk Lắk
2005 - 2007	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3
10/2007 đến nay	Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT, kiêm Giám đốc

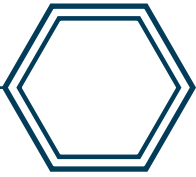
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: **Không**

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.900.000 cổ phần, chiếm 30,53% vốn điều lệ (31/12/2019).

Trong đó: + Đại diện sở hữu: 2.890.000 cổ phần, chiếm 30,42% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 10.000 cổ phần, chiếm 0,11% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: **Không**



VÕ ĐÌNH THANH TUẤN PHÓ GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1978

Quốc tịch: Việt Nam

Nguyên quán: Quảng Ngãi

Trình độ văn hóa : Đại học

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện

Quá trình công tác

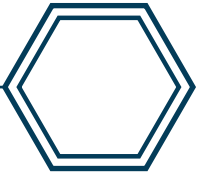
Thời gian	Hoạt động
1995 – 2000	Sinh viên trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
2000 – 2005	Công tác tại Phân xưởng Thủy điện – Điện lực Đắk Lắk
2005 – 2008	Chuyên viên phòng Khoa học kỹ thuật Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3
2008 đến nay	Quản đốc Phân xưởng vận hành, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3
Từ ngày 01/02/2015	Bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Giám đốc

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: **Không**

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 4.550 cổ phiếu, chiếm 0,05% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: **Không**



PHẠM ĐỨC HÙNG KẾ TOÁN TRƯỞNG

Năm sinh: 1965

Quốc tịch: Việt Nam

Nguyên quán: Hưng Yên

Trình độ văn hóa : Đại học

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác

Thời gian	Hoạt động
1983 – 2004	Công tác tại Điện lực Đắk Lắk, Phó trưởng phòng Kế toán
2004 – 2008	Công tác tại Điện lực Đắk Nông, Trưởng phòng Kế toán
2008 – 2011	Công tác tại Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3, chức vụ Trưởng phòng Nghiệp vụ
2011 đến nay	Công tác tại Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3, chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Nghiệp vụ

Chức vụ hiện nay tại Công ty: Kế toán trưởng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: **Không**

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 12.600 cổ phần chiếm 0,13% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: **Không**

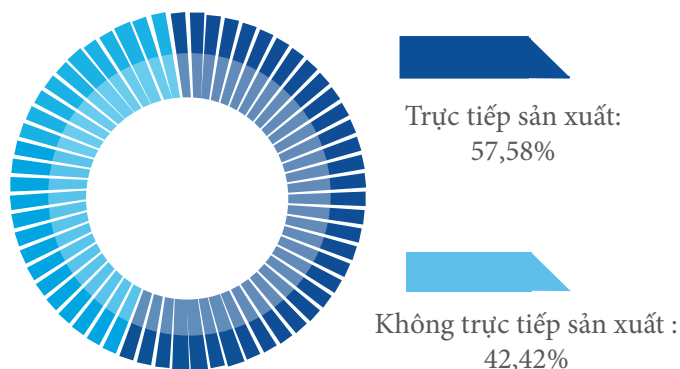
b. Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BGD trong năm 2019: Không có

c. Số lượng cán bộ công nhân viên

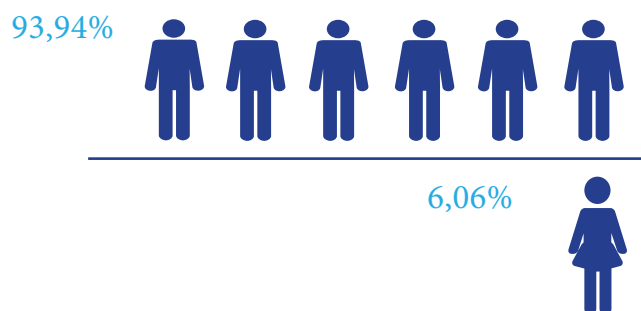
Tổng số lao động trong Công ty tính đến 31/12/2019 là 33 người. Trong đó:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Phân loại theo giới tính	33	100,00
1	Nam	31	93,94
2	Nữ	2	6,06
II	Phân loại theo trình độ	33	100,00
1	Trình độ đại học, cao đẳng	7	21,21
2	Trình độ trung cấp	1	3,03
3	Công nhân kỹ thuật	19	57,58
4	Trình độ lao động phổ thông	6	18,18
III	Phân loại theo tính chất lao động	33	100,00
1	Trực tiếp sản xuất	19	57,58
2	Không trực tiếp sản xuất	14	42,42

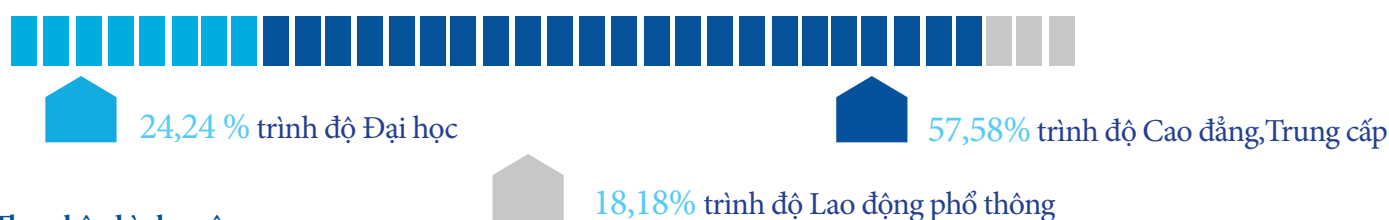
Tỷ lệ theo đối tượng lao động



Tỷ lệ theo giới tính



Tỷ lệ theo trình độ lao động



Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (dự kiến)
Tổng số lượng người lao động (người)	33	33	33	33	33
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	16.000.000	22.900.000	22.400.000	21.810.000	20.000.000

Từ năm 2016 đến nay, số lượng người lao động của DRL vẫn giữ nguyên 33 người. Công ty có hai tổ máy công suất nhỏ, hoạt động chủ yếu là vận hành máy móc, thiết bị nên số lượng nhân công không nhiều, giúp tiết giảm chi phí nhân công. Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo và tuyển dụng nhân sự nhằm nâng cao chất lượng lao động, giữ chân nhân sự có chuyên môn cao. Công ty cũng rất chú trọng đến việc tạo môi trường làm việc năng động, hiện đại, an toàn, thân thiện để người lao động có thể phát huy hết năng lực của mình cũng như trau dồi thêm kiến thức, kỹ năng, giúp nâng cao trình độ và đóng góp vào sự phát triển của Công ty

d. Chính sách nhân sự

Về đào tạo

Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức trình độ chuyên môn bằng các hình thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho các cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở các dự án thủy điện đang triển khai.



Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Công ty luôn có cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ xét nâng lương định kỳ theo quy chế lương cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Ngoài ra, Công ty luôn chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên giúp người lao động yên tâm công tác (thăm hỏi động viên người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn, tặng quà các ngày lễ tết, đảm bảo an ninh trật tự ...)

Về môi trường công việc

Công ty luôn cố gắng tạo một môi trường làm việc hiện đại, năng động, thân thiện và an toàn cho cán bộ công nhân viên. Tất cả nhân viên làm việc tại Công ty cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 đều được tạo cơ hội để phát huy tối đa khả năng của bản thân đồng thời phát triển, mở rộng vốn kiến thức hiểu biết. Những đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực và trí tuệ luôn được ghi nhận và đánh giá kịp thời. Bên cạnh đó, công tác bảo hộ an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong Nhà máy cũng được Công ty quan tâm đúng mức. Công ty đã ban hành hệ thống các qui định về an toàn lao động, tổ chức huấn luyện an toàn lao động, phòng chống cháy nổ cho công nhân viên; tổ chức kiểm tra định kỳ về an toàn của các thiết bị máy móc, các công trình thủy nông.

Về tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của mỗi nhân viên và chào đón các ứng viên có phong cách làm việc chuyên nghiệp, năng động và muốn gắn bó lâu dài với Công ty. Do đó, để thu hút nhân tài và tạo nên sự gắn kết lâu dài của cán bộ công nhân viên, giữ chân người lao động có chuyên môn cao phục vụ lâu dài cho Công ty. Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng và kịp thời đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

***Tình hình đầu tư thực hiện các dự án:** Trong năm 2019, Công ty không thực hiện đầu tư dự án.



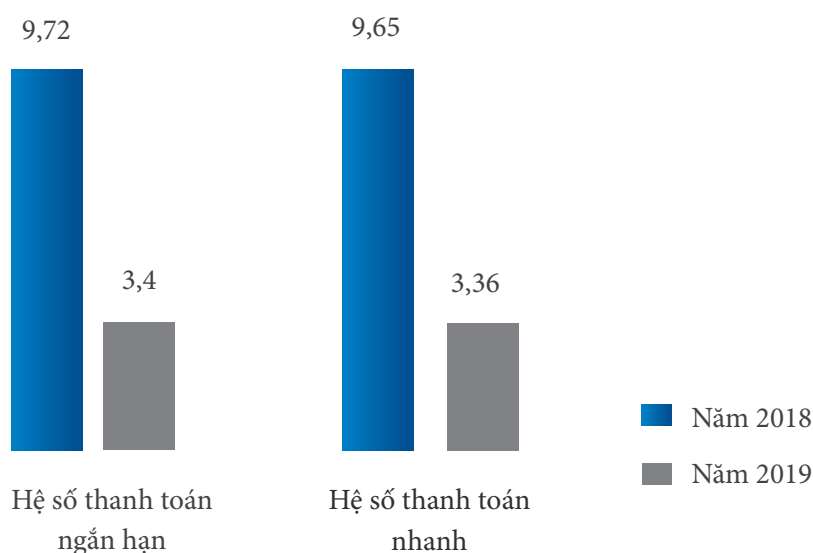
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	9,72	3,4
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	9,65	3,36
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	6,60	19,97
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	7,06	24,95
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	6,56	7,82
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,58	0,66
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	61,39	61,89
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	38,55	47,04
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	35,70	40,8
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	65,29	65,82

Khả năng thanh toán

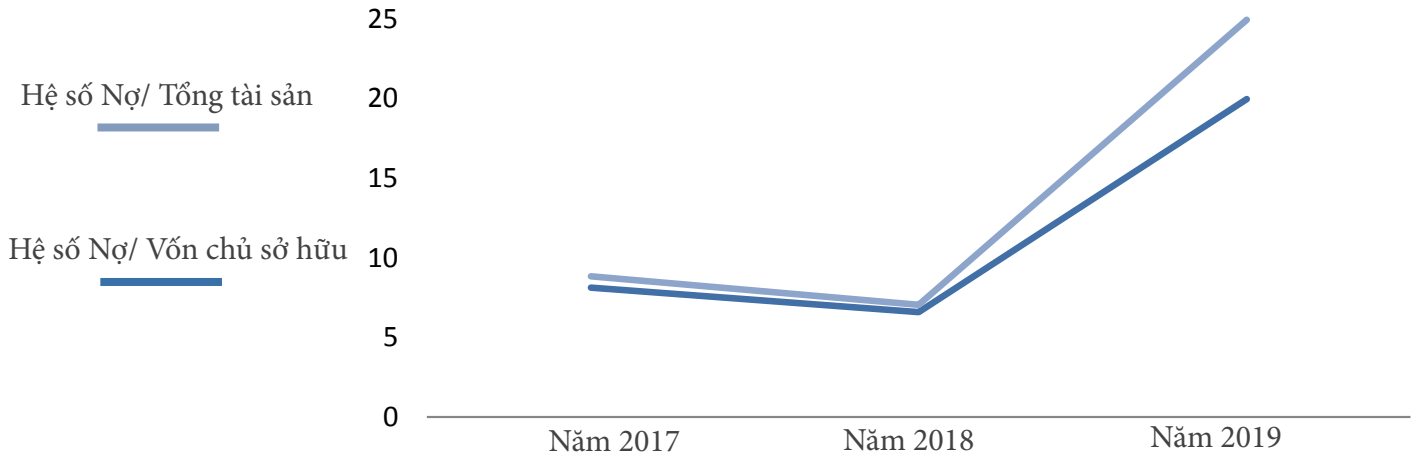
Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2019 đều ở mức thấp hơn năm 2018, lần lượt là 3,4 lần và 3,36 lần. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản nợ phải trả tăng mạnh, từ 9.024 triệu đồng năm 2018 lên 27.178 triệu đồng năm 2019, cụ thể hơn là Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền là 20%/ cổ phiếu (tương ứng 19 tỷ đồng). Trong khi đó, tài sản ngắn hạn biến động không quá lớn, năm 2019 tài sản ngắn hạn tăng 4.624 triệu đồng so với năm 2018. Tuy nhiên, chỉ số thanh toán của DRL vẫn rất cao so với các doanh nghiệp cùng ngành, do DRL đã trả nợ hết nợ vay chịu lãi từ năm 2012 và trong thời gian tới, khả năng thanh toán của DRL vẫn sẽ duy trì trong mức an toàn do dòng tiền hoạt động kinh doanh hàng năm vẫn ổn định, doanh nghiệp chưa có kế hoạch vay vốn để đầu tư.



Cơ cấu vốn

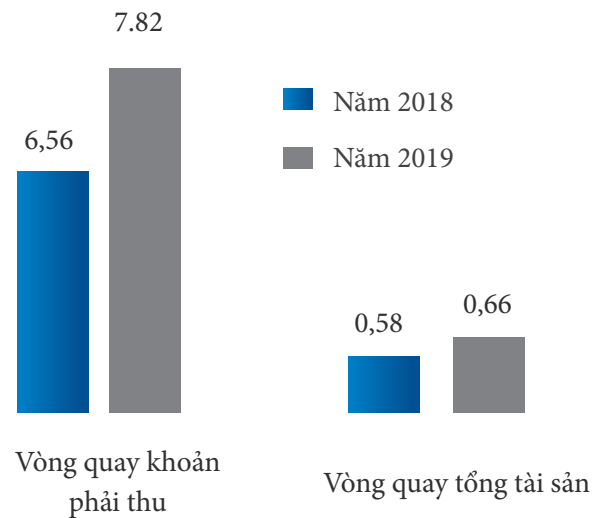
Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ vay kể từ năm 2012, với dòng tiền kinh doanh ổn định và chưa thực hiện đầu tư dự án mới đã dẫn đến cơ cấu vốn của Công ty chỉ bao gồm nợ ngắn hạn và không sử dụng nợ vay.

Năm 2019, hệ số Nợ/ Tổng tài sản và hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng so với năm 2018, lần lượt là 19,97%, 24,95%. Vào thời điểm 12/2019, DRL thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 03 năm 2019 bằng tiền (Với giá trị là 19 tỷ đồng) đã dẫn đến khoản phải trả ngắn hạn khác năm 2018 tăng từ 44 triệu đồng lên 19.072 triệu đồng. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến khoản giảm tương ứng của vốn chủ sở hữu năm vừa qua (giảm từ 127.813 triệu đồng về 108.940 triệu đồng).



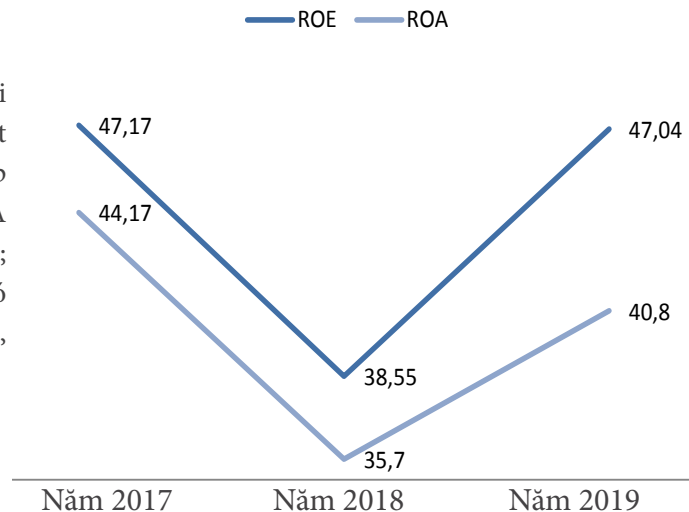
Năng lực hoạt động

Năm 2019, chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty có những biến động tốt. Vòng quay khoản phải thu tăng lên 7,82 vòng, nguyên nhân là do doanh thu năm 2019 tăng 6,7%, các khoản phải thu lại giảm 3,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản năm 2019 tăng lên 0,66 vòng. Tài sản cố định hữu hình chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản, đây là đặc trưng của các doanh nghiệp thủy điện nói chung. Sự cải thiện trong vòng quay tổng tài sản cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty đang được nâng cao.



Khả năng sinh lời

Nhìn chung, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của DRL năm 2019 đều tăng trưởng và đạt ở mức khá cao so với những doanh nghiệp cùng ngành. Cụ thể, chỉ số ROS, ROE, ROA năm 2019 lần lượt là 61,89%; 47,04%; 40,8%; cho thấy năm 2019 mặc dù là một năm khó khăn với các doanh nghiệp ngành thủy điện, nhưng DRL vẫn hoạt động rất hiệu quả.



TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 9.500.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.500.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Cơ cấu cổ đông

(Tính đến ngày 31/12/2019)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
I	Nhà nước	1,00	2.890.000	30,421%
II	Cổ đông trong nước	1.882	9.431.290	99,277%
	Tổ chức	2,00	2.891.058	30,432%
	Cá nhân	1.880	6.540.232	68,845%
III	Cổ đông nước ngoài	24,00	68.710	0,723%
	Tổ chức	7,00	43.040	0,453%
	Cá nhân	17,00	25.670	0,270%
	Tổng cộng	1.906	9.500.000	100%



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG ĐỒNG

a. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng nên nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ dùng để sửa chữa, vận hành nhà máy, máy móc thiết bị, do đó Công ty luôn có chi phí nguyên vật liệu ở mức thấp trong chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Tiêu thụ năng lượng:

Mức tiêu thụ năng lượng trong năm qua được Công ty sử dụng một cách hiệu quả và tiết kiệm.

Công ty luôn chú trọng trong công tác quản lý chi phí nhiên liệu nhằm đảm bảo nguồn nhiên liệu với chi phí hợp lý cho hoạt động vận hành nhà máy, máy móc thiết bị.

c. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

Công ty luôn cố gắng thực hiện tốt trong công tác quản lý và sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tiết giảm chi phí, tiết kiệm nguồn nước và góp phần bảo vệ môi trường tại địa bàn kinh doanh.

d. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn ý thức trách nhiệm đối với môi trường thông qua việc liên tục kiểm soát, đánh giá tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường xung quanh để có những biện pháp xử lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tại khu vực hoạt động kinh doanh.

Khi xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh, Công ty luôn chú ý đến những tác động trong quá trình hoạt động kinh doanh để có thể đề ra những chính sách hợp lý tránh gây ảnh hưởng đến môi trường và tiết kiệm được chi phí. Công ty chưa từng bị xử phạt do không tuân thủ các quy định về môi trường.

e. Chính sách liên quan đến người lao động

Chính sách lương

Công ty thực hiện phân phối lương theo tính chất công việc và trách nhiệm của người lao động. Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không sử dụng vào mục đích khác. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện chi trả lương làm thêm giờ hoặc phụ cấp làm đêm theo quy định của Bộ luật Lao động.

Chính sách khen thưởng

Hàng tháng, người lao động được đánh giá, phân loại để làm cơ sở cho việc trả lương và khen thưởng cho người lao động vào cuối năm. Cuối năm, Công ty đạt hoặc vượt kế hoạch đã đề ra thì người lao động được thưởng từ quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty.

f. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Hàng năm, Công ty đều chú trọng đến công tác hỗ trợ cộng đồng địa phương. Công ty đã tham gia hỗ trợ cho Hội nạn nhân chất độc màu da cam, hộ nghèo, gia đình chính sách huyện Cư Jút và của tỉnh Đắk Nông; hỗ trợ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cư Jút. Tham gia tích cực một số công tác xã hội tại địa phương.





BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng năm 2019
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Phương hướng và nhiệm vụ sản xuất năm 2020

A close-up photograph of a hand holding a white rectangular card. The card has the letters 'CEO' printed in a bold, dark blue font. The background consists of a dark blue, textured suit jacket and a matching tie. The lighting is soft, highlighting the texture of the fabric and the hand holding the card.

CEO

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

a. Tình hình chung

Hiện tượng thời tiết khô hạn bắt đầu xuất hiện từ năm 2018 kéo dài sang cả năm 2019, lượng mưa trung bình năm thấp, làm cho sự chênh lệch về sản lượng điện thương phẩm năm nay so với năm 2018 giảm nhẹ. Tuy sản lượng điện thương phẩm chỉ 66,57 triệu kWh, đạt 89,96% so với kế hoạch đã đề ra, nhưng nhờ tổ chức khai thác tốt giờ vận hành cao điểm mùa khô. Từ đó, giúp cho tổng doanh thu đạt 100,43% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp phải một số khó khăn như các năm trước, đó là:

+ Trong thời gian qua, quy trình vận hành hồ chứa cụm thủy điện Đrây H'Linh vẫn chưa được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình nguồn nước gây ra tình trạng lúc thừa, lúc thiếu nước, làm lãng phí nguồn nước trong mùa khô cho cả cụm thủy điện Đrây H'Linh.

+ Công tác tìm kiếm dự án đầu tư gặp nhiều khó khăn do vướng một số cơ chế quản lý của Nhà nước.

b. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng sản lượng	Triệu kWh	74,000	66,574	89,96%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	93.066	93.464	100,43%
	Trong đó:				
	+ Doanh thu tiền điện	Triệu đồng	80.735	80.228	99,37%
	+ Doanh thu tài chính	Triệu đồng	3.300	3.503	106,15%
	+ Doanh thu từ Thuế Tài nguyên	Triệu đồng	6.366	6.111	96,00%
	+ Doanh thu từ Phí DVMT rừng	Triệu đồng	2.664	2.760	103,64%
	+ Tiền cấp quyền khai thác nước mặt	Triệu đồng	-	860	-
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	35.928	34.255	95,34%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	57.137	59.209	103,63%
5	Thuế TNDN	Triệu đồng	3.351	3.529	105,31%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	53.785	55.679	103,52%

Ghi chú: Tổng chi phí đã bao gồm việc trích nộp Thuế Tài nguyên; Phí DVMT rừng và tiền cấp quyền khai thác nước mặt.



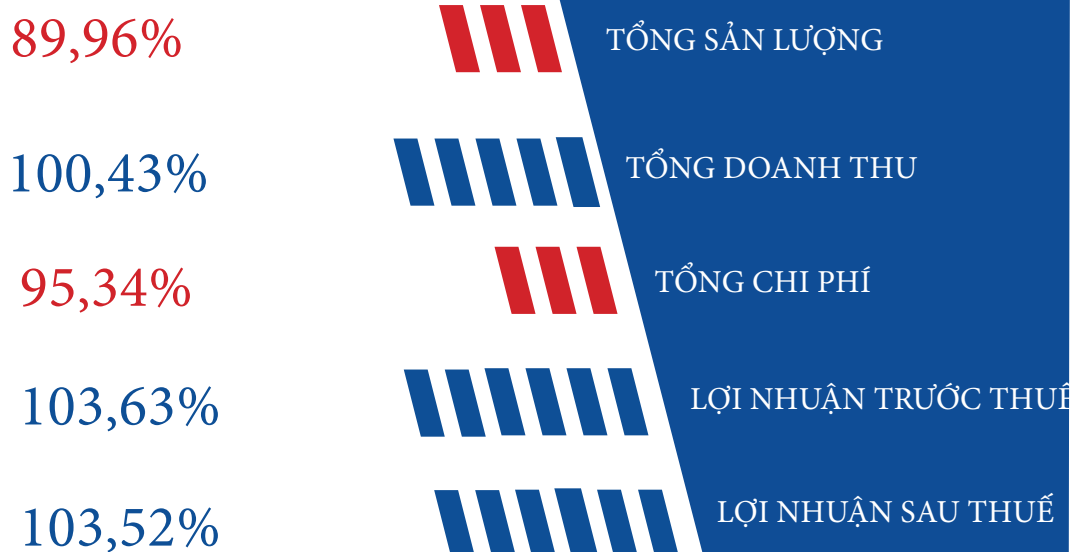
Những bất lợi về mặt khách quan lẫn chủ quan trong công tác sản xuất kinh doanh nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2 làm cho sản lượng điện thương phẩm không đạt kế hoạch đặt ra trong năm 2019. Sản lượng điện thương phẩm đạt 89,96% so với kế hoạch đề ra là do:

- Lượng mưa trung bình năm 2019 đối với khu vực khá thấp, các nhà máy bậc trên không tích đủ nước nên vận hành không liên tục, làm cho cụm thủy điện Đrây H'Linh không đủ nước để vận hành.
- Phải dừng tổ máy 01 để khắc phục sự cố đứt thanh dẫn Stator máy phát do tác động ngoại lực và tổ máy số 2 để khắc phục sự cố mất tiếp xúc tại thanh nối giữa các cuộn dây cực từ Rotor máy phát. (Chi tiết tại mục: Công tác khắc phục sự cố)

Tuy tổng sản lượng điện thương phẩm năm 2019 là 66,574 triệu kWh chỉ đạt 89,96% so với kế hoạch đề ra theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, nhưng tổng doanh thu năm 2019 tăng 0,43% so với kế hoạch, đạt 93.464 triệu đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận cũng có kết quả khả quan, cụ thể là: Lợi nhuận trước thuế và sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 lần lượt là 2.072 triệu đồng; 1.894 triệu đồng, đều vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đặc biệt là cổ tức đạt 103,58% so với kế hoạch. Có thể thấy, năm 2019 là một năm không thuận lợi đối với các doanh nghiệp thủy điện, tuy nhiên Ban Giám Đốc của DRL đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, giúp DRL đạt được những thành quả nhất định.

Bên cạnh đó, Ban Giám Đốc đã hoàn thành đảm bảo chất lượng và tiến độ các hạng mục công trình như: Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ các công trục và thiết bị phụ trợ nhà máy, duy tu, bảo dưỡng định kỳ 02 tổ máy của nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2, đo lại các trị số của hệ thống tiếp địa nhà máy, trạm biến áp... Thực hiện phương án phối hợp sử dụng nguồn nước với nhà máy thủy điện Hòa Phú; nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 1 và 3, để đảm bảo nâng cao hiệu quả vận hành, tăng tối đa sản lượng và doanh thu của nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2. Từ đó, cho thấy được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Ban Giám Đốc trong công tác vận hành, duy trì nhà máy thủy điện nhằm tạo điều kiện đảm bảo vận hành an toàn các thiết bị, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Tình hình thực hiện năm 2019 so với kế hoạch năm 2019



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG NĂM 2019

a. Công tác triển khai các dự án đầu tư

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, HĐQT Công ty đã chỉ đạo ban điều hành thực hiện việc tìm kiếm, triển khai thủ tục để có thể thực hiện một số dự án hoặc hợp tác đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lập phương án và gửi hồ sơ để đăng ký thực hiện dự án: “Nhà máy điện mặt trời Đrây H’Linh” trên phần đất hiện có của công ty. Kết quả: Hiện tại UBND tỉnh Đắk Nông đã giao cho Sở Công thương chủ trì và đang xin ý kiến của các Sở Ban ngành liên quan của tỉnh để tham mưu cho UBND tỉnh quyết định
- Đối với dự án mở rộng thủy điện Đrây H’Linh 2: UBND tỉnh Đắk Nông đã có văn bản không đồng ý chủ trương cho Công ty thực hiện.

c. Công tác tài chính

- Trong năm, với nguồn tiền nhàn rỗi, công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn nhằm mục đích sử dụng nguồn tiền an toàn và hiệu quả, làm tăng doanh thu cho công ty.
- Hoàn thành việc lập và kiểm toán các báo cáo tài chính quý đúng thời gian và công báo thông tin đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Thường xuyên thực hiện công tác kiểm soát chi phí hoạt động của công ty năm 2019, từ đó làm cho tổng chi phí thực hiện trong năm giảm 4,66% so với kế hoạch.
- Thực hiện Nghị quyết của HĐQT, Ban Giám đốc đã hoàn thành việc chi trả 03 đợt cổ tức với tổng tỷ lệ thực hiện là 55%/ cổ phiếu.
- Việc thực hiện chế độ lương, thưởng cho Người lao động: Người lao động là thành phần không thể thiếu và là tư liệu lao động quan trọng trong quản lý, vận hành nhà máy, nhất là đối với công ty có ít nhân sự như DRL. Lương, thưởng của người lao động năm 2019 phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh của năm. Công ty luôn quan tâm đến việc chi trả kịp thời, đúng quy định với một mức xứng đáng so với công sức mà người lao động đóng góp để khuyến khích cán bộ công nhân viên trong công việc và gắn bó với công ty.

b. Công tác khắc phục sự cố

Trong năm qua, việc vận hành nhà máy thủy điện Đrây H’Linh 2 đã xảy ra một số sự cố như sau:

- Sự cố hỏng dây quấn stator máy phát tổ máy số 1: Dây quấn stator của tổ máy số 1 bị hỏng cách điện gây sự cố phóng điện giữa cuộn dây- vỏ và giữa các vòng dây trong cùng 1 pha.

Nguyên nhân: Do các thanh chặn của gông mạch từ stator gây mối hàn, văng ra và bị rotor cuốn vào khe hở làm hỏng cách điện và đứt thanh dẫn tại 2 rãnh liên kế của stator máy phát tổ máy số 1.

- Sự cố mất tiếp xúc tại thanh nối giữa các cuộn dây cực từ rotor máy phát tổ máy số 2: Nguyên nhân: Các thanh nối giữa các cuộn dây cực từ rotor máy phát tổ máy số 1 bị mất tiếp xúc tại 03 vị trí làm đứt mạch từ máy phát.

Công ty đã chủ động về vật tư và nhân lực để thực hiện khắc phục các sự cố trên một cách nhanh chóng để đưa các tổ máy vào vận hành trở lại.

Nhận xét: Sau khi kiểm tra thực tế tại hiện trường thì nhận thấy đây là các sự cố khách quan, có thể là do lỗi thiết kế và chế tạo của nhà sản xuất nên khó phát hiện và không lường trước được để ngăn ngừa.



d. Công tác quản lý kỹ thuật, An Toàn- Vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt:

- Công tác quản lý thiết bị vẫn được duy trì theo nề nếp, vật tư thiết bị dự phòng luôn được chuẩn bị đầy đủ để thay thế kịp thời những hư hỏng đảm bảo cho vận hành được liên tục.
- Công tác an toàn trong vận hành hệ thống luôn được chú trọng, tuân thủ nghiêm chế độ phiếu thao tác, phiếu công tác.
- Đặc biệt chú trọng đến công tác kiểm định và tổ chức huấn luyện; kiểm tra sát hạch định kỳ cho công nhân về vận hành các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Công tác phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt luôn được quan tâm và gắn liền với công tác vận hành an toàn nhà máy. Vì thế, trong thời gian qua công ty đã chủ động tổ chức huấn luyện và diễn tập phương án PCCN, phòng chống bão lụt cho toàn thể CBCNV công ty.
- Công tác An toàn - Vệ sinh lao động được công ty quan tâm thực hiện chu đáo. Các chế độ phụ cấp ca 3, phụ cấp làm thêm giờ, cấp trang bị bảo vệ cá nhân, trang cụ an toàn ... được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.
- Chủ động thực hiện công tác mua sắm vật tư thiết bị dự phòng phục vụ xử lý sự cố và sản xuất kịp thời.

e. Công tác khác:

- Tổ chức, sắp xếp bổ nhiệm các vị trí chủ chốt trong bộ máy quản lý theo đúng Điều lệ hoạt động và Quy chế quản trị của công ty.
- Công tác công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: Việc minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán là một việc rất quan trọng để tạo được niềm tin đối với nhà đầu tư, nên trong thời gian qua Công ty đã thực hiện rất tốt công tác công bố và minh bạch thông tin đúng theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo đột xuất và định kỳ đến các Sở, Ban ngành địa phương để đảm bảo công tác quản lý và vận hành đúng theo quy định của pháp luật.



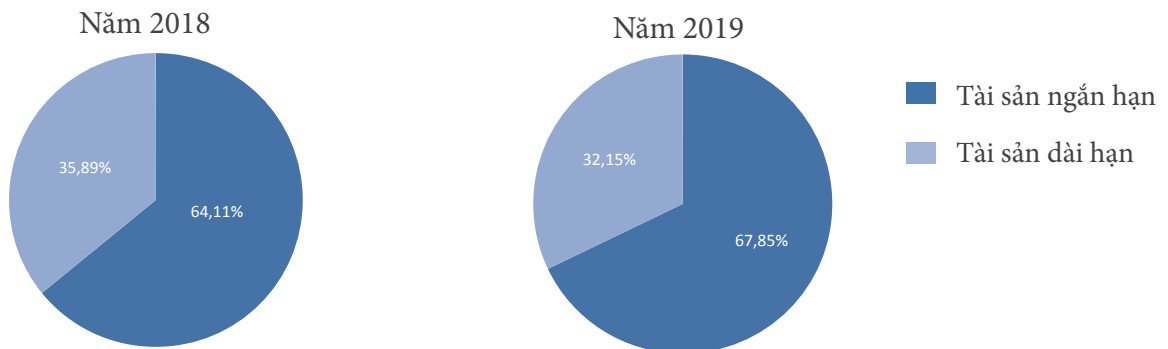
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a. Tình hình tài sản (tính tại thời điểm 31/12/2019)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	TH 2019/ TH 2018	Tỷ trọng năm 2018	Tỷ trọng năm 2019
Tài sản ngắn hạn	87.730	92.354	105,27%	64,11%	67,85%
Tài sản dài hạn	49.108	43.764	89,12%	35,89%	32,15%
Tổng tài sản	136.838	136.118	99,47%	100,00%	100,00%

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 đạt 136.118 triệu đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tài sản dài hạn của Công ty trong năm giảm 10,88% so với năm 2018, do sự sụt giảm chủ yếu từ tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước dài hạn, cụ thể Công ty đã chi trả chi phí đại tu thiết bị chính, trục tuabin và trục Roto H1. Tài sản ngắn hạn năm 2019 là 92.354 triệu đồng, bằng 105,27% so với năm 2018, nguyên nhân chính dẫn đến tăng tài sản ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn năm 2019 tăng lên 15 tỷ đồng.



ĐVT: Đồng

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	60.894.796.964	40.626.640.989	66,72%
Máy móc thiết bị	86.753.966.049	997.814.186	1,15%
Phương tiện vận tải	1.526.598.546	440.250.956	28,84%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.764.347.418	1.054.090.146	59,74%
TSCĐ khác	1.467.246.471	0	0,00%
Tổng cộng	152.406.955.448	43.118.796.277	28,29%

b. Tình hình nợ phải trả (tính tại thời điểm 31/12/2019)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	TH 2019/ TH 2018	Tỷ trọng năm 2018	Tỷ trọng năm 2019
Nợ ngắn hạn	9.025	27.178	301,14%	100,00%	100,00%
Nợ dài hạn	-	-	-	0,00%	0,00%
Tổng cộng	9.025	27.178	301,14%	100%	100%

Nợ phải trả của DRL đến từ 100% nợ phải trả ngắn hạn. So với nợ ngắn hạn năm 2018, nợ ngắn hạn của Công ty tại thời điểm kết thúc năm 2019 tăng mạnh, tăng từ 9.025 triệu đồng năm 2018 lên 27.178 triệu đồng năm 2019. Sự tăng mạnh trong nợ ngắn hạn chủ yếu đến từ 19 tỷ đồng chi trả cổ tức chưa thực hiện, do ngày thanh toán là ngày 09/01/2020.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức

- Bộ máy quản lý gọn nhẹ nhưng hoạt động hiệu quả, đội ngũ CNCNV trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn vững vàng, được đào tạo bài bản, nhiệt tình, có trách nhiệm trong công việc và có tinh thần đoàn kết tập thể rất cao.
- Chất lượng của đội ngũ quản lý được chú trọng nâng cao bằng nhiều chương trình đào tạo cơ bản và thực tế bằng nhiều hình thức.



Kiểm soát chi phí

Trong năm công ty đã xây dựng các kế hoạch tài chính, kế hoạch chi phí và cùng với Ban Kiểm soát công ty thực hiện tốt việc kiểm soát các loại chi phí một cách hợp lý hợp lệ, cắt giảm các chi phí không cần thiết, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông vượt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao.

Về trách nhiệm xã hội

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 luôn hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nghĩa vụ với người lao động và xã hội. Công ty đã tham gia hỗ trợ cho Hội nạn nhân chất độc màu da cam, hộ nghèo, gia đình chính sách huyện Cư Jút và của tỉnh Đắk Nông; hỗ trợ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cư Jút....Tham gia tích cực một số công tác xã hội khác tại địa phương.



Các biện pháp kiểm soát hoạt động

Thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo của Ban điều hành đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Các báo cáo với các cơ quan cấp trên và Ban, Ngành liên quan, đặc biệt là đối với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo đúng các quy định của pháp luật.



PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ SẢN XUẤT NĂM 2020

a. Các chỉ tiêu của kế hoạch kinh doanh

Tình hình thời tiết năm 2020 tại Tây Nguyên rất khó dự đoán, dự báo lượng mưa trong khu vực khá thấp, đặc biệt là tại lưu vực sông Sêrêpôk; chế độ vận hành thi phụ thuộc hoàn toàn thủy điện bậc trên, trong khi đó năm 2019 hồ thủy điện Buôn Tua Shar chưa tích đủ nước để vận hành cho năm 2020. Đó là các yếu tố bất lợi cho công tác sản xuất điện của Công ty trong năm 2020.

Với các chỉ tiêu Hội đồng quản trị đưa ra, Ban Giám đốc xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch tài chính và phương án phân phối lợi nhuận cụ thể cho năm 2020 như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm	Kế hoạch năm	Tỷ lệ (%)
			2019	2020	
1	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	66,57	65,00	97,64%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	93.464	86.672	92,73%
	Trong đó:				
	+ Doanh thu tiền điện	Triệu đồng	80.228	73.913	92,13%
	+ Doanh thu tài chính	Triệu đồng	3.503	3.500	99,91%
	+ Doanh thu từ thuế TN nước	Triệu đồng	6.111	6.059	99,15%
	+ Doanh thu phí DVMT rừng	Triệu đồng	2.760	2.340	84,76%
	+ Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Triệu đồng	860	860	100,00%
3	Tổng chi phí (*)	Triệu đồng	34.254	36.300	105,97%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	59.209	50.372	85,07%
5	Thuế TNDN	Triệu đồng	3.529	5.387	152,62%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	55.679	44.985	80,79%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	5.861	4.735	80,79%
8	Trích lập các quỹ	Triệu đồng	3.177	2.749	86,54%
	+ Quỹ Phúc lợi	Triệu đồng	950	950	100,00%
	+ Quỹ khen thưởng (% LNST)	Triệu đồng	2.227	1.799	80,79%
9	Lợi nhuận còn lại	Triệu đồng	52.502	42.236	80,45%
10	Cổ tức	%	55,27	44,45	80,43%

b. Công tác sản xuất kinh doanh năm 2020

- Bám sát và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 và các Nghị quyết, chỉ đạo của HĐQT công ty.
- Quản lý vận hành và khai thác an toàn, hiệu quả nhà máy thủy điện Đrây Hlinh 2.
- Phối hợp với Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 3 để thuê tư vấn thực hiện việc điều chỉnh Quy trình vận hành hồ chứa Đrây H'Linh cho phù hợp với thực tế vận hành trong thời gian qua, đồng thời chủ động phối hợp với các nhà máy tại cụm Đrây H'Linh để khai thác tốt nguồn nước phát điện vào giờ cao điểm mùa khô.
- Đẩy mạnh công tác quản lý kỹ thuật, kiểm tra thường xuyên các thiết bị tại nhà máy, sớm phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra, để luôn đảm bảo việc huy động hết công suất của các tổ máy khi có nguồn nước, đặc biệt là vào giờ cao điểm.
- Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân, nhằm chủ động trong việc vận hành thiết bị và xử lý sự cố, sửa chữa thiết bị.
- Triển khai một cách nhanh chóng, chất lượng và hợp lý về mặt thời gian các hạng mục thuộc công trình: Bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ nhà máy thủy điện Đrây H'linh 2 năm 2020.
- Tiếp tục duy trì và nâng cao công tác quản lý tài chính, quản lý kỹ thuật, an toàn - vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, phòng chống bão lụt.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty đối với địa phương.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty
- Các kế hoạch và biện pháp thực hiện của Hội đồng quản trị năm 2020



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Kết quả sản xuất - kinh doanh năm 2019 thực hiện:

ĐVT: Triệu Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/Giảm 2019/2018	% Tăng/Giảm TH 2019/KH 2019
Tổng doanh thu	87.709	93.464	6,56%	0,43%
Lợi nhuận trước thuế	55.061	59.209	7,53%	3,63%
Lợi nhuận sau thuế	51.780	55.679	7,53%	3,52%

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh Đại hội đồng cổ đông đề ra. Mặc dù những bất lợi về tình hình thời tiết làm cho sản lượng điện thương phẩm trong năm 2019 có phần sụt giảm so với năm 2018, tuy nhiên những kết quả đạt được về tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong Nghị quyết.

So với một số doanh nghiệp trong cùng ngành, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 có quy mô nhỏ (công suất dưới 30 MW). Tuy nhiên, Công ty có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt mức 59,03%, cao hơn so với trung bình các thủy điện khác (khoảng 42,82%) nhờ tận dụng được lợi thế suất đầu tư thấp và kiểm soát chi phí hiệu quả. Công ty có tỷ lệ chi phí chiếm khoảng 36,65% so với tổng doanh thu, là tỷ lệ chi phí trên doanh thu khá thấp so với các doanh nghiệp sản xuất thủy điện, đây là một lợi thế giúp nâng cao mức độ cạnh tranh và mở rộng sản xuất điện năng của Công ty.

Mã chứng khoán	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Tổng chi phí (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	% Chi phí/Doanh thu
DRL	93.464	34.254	55.679	36,65%
TMP	709.004	254.801	368.108	35,94%
S4A	284.553	161.178	113.461	56,64%
CHP	332.153	157.193	216.054	47,33%
SBA	255.000	150.520	97.999	59,03%
SBH	726.382	379.572	334.831	52,26%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

a. Đánh giá về hoạt động của của Ban Giám đốc:

Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt việc giám sát, chỉ đạo Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các Quyết định, Nghị quyết của HĐQT chỉ đạo Ban Giám đốc đều phù hợp với phạm vi, quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ hoạt động của công ty và các quy định của pháp luật. Ban Giám đốc và toàn thể Người lao động trong công ty đã chủ động đối mặt với khó khăn, nỗ lực thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng các định hướng chỉ đạo của HĐQT.

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Giám đốc thông qua các phiên họp HĐQT hàng quý và bất thường để triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; thông qua kế hoạch và các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng. Chỉ đạo và giám sát chặt chẽ sự hoạt động của Ban Giám đốc trong việc thực thi các nội dung trong Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT để đem đến lợi ích cao nhất cho các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của công ty.

Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất của công ty tiếp tục ổn định và ngày càng phát huy tác dụng, làm cho hiệu quả công việc ngày càng được cải thiện và tiết kiệm chi phí hoạt động. Công ty đã không ngừng đổi mới công tác quản lý, xây dựng văn hoá doanh nghiệp...

Năm 2019 HĐQT không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động điều hành công ty của Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý

b. Kết quả hoạt động giám sát

Công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị với Giám đốc trong năm 2019 đã đạt được kết quả với tỷ lệ đạt so với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện	% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019
Sản lượng điện thương phẩm	66,57 triệu kWh	89,96%
Tổng doanh thu	93,46 tỷ đồng	100,43%
Tổng chi phí	34,25 tỷ đồng	4,66%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	59,21 tỷ đồng	103,63%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55,68 tỷ đồng	103,52%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.861 đồng/cp	95,34%
Cổ tức đạt	55,27%/ CP	103,59%

Chỉ đạo các công tác khác

- + Tổ chức thành công Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
- + Thực hiện chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2018 và tạm ứng cổ tức đợt 1, 2, 3 năm 2019 cho các cổ đông của công ty.

Tình hình chi trả cổ tức trong năm 2019

Lần	Thời gian thông báo	Tỷ lệ chi trả (%/Mệnh giá cổ phiếu)	Ngày thực hiện chi trả
1	04/04/2019	15%	06/05/2019
2	13/10/2019	20%	15/10/2019
3	6/12/2019	20%	09/01/2020

CÁC KẾ HOẠCH VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

a. Kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận



Tổng chi phí:
36.300.002.000 đồng

Lợi nhuận trước thuế:
50.372.320.000 đồng



Sản lượng:
65.000.000 kWh

Tổng doanh thu:
86.672.322.000 đồng



Lợi nhuận sau thuế
44.985.088.000 đồng

Cổ tức dự kiến
44,45 %/CP

b. Biện pháp thực hiện

- Để thực hiện các chỉ tiêu nêu trên, sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau đây:
- Chỉ đạo Ban Giám đốc bám sát và thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, Nghị quyết và các chỉ đạo của HĐQT.
- Chỉ đạo Giám đốc công ty phối hợp theo dõi công tác vận hành của các nhà máy thủy điện bậc trên để vận hành nhà máy thủy điện Đrây Hlinh 2, đảm bảo vận hành theo lượng nước về. Tiếp tục phối hợp với các chủ đầu tư của các nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 1 và 3 để sửa đổi bổ sung Quy trình vận hành hồ chứa Đrây H'Linh cho phù hợp với tình hình thực tế nguồn nước vận hành trong thời gian qua, đảm bảo trên tinh thần không lãng phí nguồn nước.
- Chỉ đạo công tác chuẩn bị vật tư, thiết bị và nhân lực để thực hiện một số công việc: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ nhà máy theo kế hoạch và sẵn sàng vận hành khi có nước. Tăng cường kỷ luật vận hành, giảm thiểu sự cố (không có sự cố chủ quan) để đạt sản lượng phát điện trong năm.
- Nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí để mang lại hiệu quả và lợi nhuận cao nhất cho cổ đông.
- Tập trung cho công tác đào tạo cán bộ, tạo thế mạnh về nguồn nhân lực cho Công ty, hoàn thiện hệ thống lương, thưởng, đánh giá và quy hoạch cán bộ quản lý.
- Tổ chức các phiên họp định kỳ và các cuộc họp mở rộng đột xuất để giám sát hoạt động và đảm bảo việc tuân thủ đúng các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT đối với Ban Giám đốc.





BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị
- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại ngày 31/12/2019

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	10.000	0,11%
2	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	10.000	0,11%
3	Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	38.250	0,40%
4	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	251.590	2,65%
5	Ông Lâm Uyên	Thành viên	15.000	0,16%

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ dự họp
1	Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	23/04/2018	4/4	100%
2	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	23/04/2018	4/4	100%
3	Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	23/04/2018	4/4	100%
4	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	23/04/2018	4/4	100%
5	Ông Lâm Uyên	Thành viên	23/04/2018	4/4	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	09/01/2019	Các nội dung phiên họp HĐQT định kỳ Quý IV/2018 để thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 và triển khai kế hoạch năm 2019
2	02-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	10/01/2019	Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019
3	09-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	04/04/2019	Thông qua việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2018 và tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ là: 15,00%/CP
4	10-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	10/06/2019	Một số nội dung của phiên họp HĐQT định kỳ Quý II năm 2019
5	11-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	10/06/2019	Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019
6	16-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	13/09/2019	Một số nội dung của phiên họp HĐQT định kỳ Quý III năm 2019
7	17-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	13/09/2019	Thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ là: 20,00%/CP
8	19-NQ/PC3HP.Co-HĐQT	02/12/2019	Thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2019 với tỷ lệ là: 20,00%/CP

a. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

b. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

BAN KIỂM SOÁT

a. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Trần Thanh Hà	Trưởng ban	0	0,00%
2	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	0	0,00%
3	Bà Hoàng Thị Thu Trang	Thành viên	10.000	0,11%

b. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

Ban kiểm soát thực hiện đầy đủ vai trò giám sát theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty bao gồm:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động và tình hình tài chính của công ty để kịp thời có những kiến nghị phù hợp;
- Kiểm tra giám sát việc quản lý điều hành Công ty thông qua việc giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc. Đánh giá công tác quản lý của HĐQT và Ban Giám đốc để trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
- Xem xét tính phù hợp của các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban Giám đốc trong công tác quản lý công ty phù hợp với quy trình triển khai thực hiện kế hoạch;
- Kiểm tra báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng; Báo cáo tài chính Quý, Bán niên và Báo cáo tài chính kiểm toán năm trước khi đệ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác;
- Tăng cường sự phối hợp, trao đổi và thảo luận giữa Ban Kiểm soát và HĐQT, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý khác thông qua các cuộc họp mở rộng của HĐQT;
- Toàn bộ các tài liệu, Biên bản họp HĐQT đều được gửi cho Ban kiểm soát nghiên cứu để đưa ra các ý kiến đóng góp kịp thời.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Lương	Thưởng
1	Hội đồng quản trị				
	Lê Kim Hùng	Chủ tịch	120.000.000		30.000.000
	Nguyễn Sơn	Thành viên	84.000.000		20.000.000
	Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	84.000.000		20.000.000
	Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	84.000.000		20.000.000
	Lâm Uyên	Thành viên	84.000.000		20.000.000
2	Ban giám đốc				
	Nguyễn Sơn	Giám đốc		343.399.824	109.460.946
	Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc		295.653.608	71.249.540
	Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng		276.061.569	52.709.894
3	Ban kiểm soát				
	Trần Thanh Hà	Trưởng ban		291.533.415	15.000.000
	Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	60.000.000		10.000.000
	Hoàng Thị Thu Trang	Thành viên	60.000.000		10.000.000

b) Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Minh Tiến	Thành viên HĐQT	38.250	0,40%	53.210	0,56%	Mua tăng tỷ lệ sở hữu
2	Lâm Uyên	Thành viên HĐQT	0	0%	15.000	0,16%	Mua tăng tỷ lệ sở hữu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



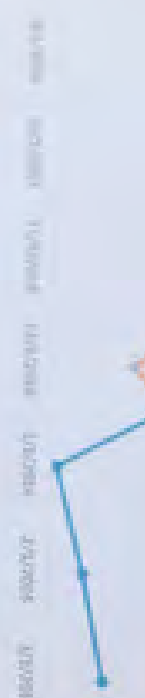
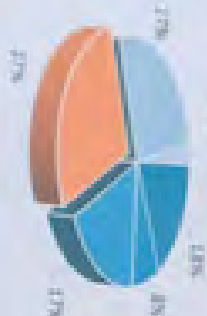


BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019





01/12/2018	4.37	7.98
01/12/2018	5.45	8.90
12/12/2018	8.45	2.43
01/01/2019	0.17	8.80
21/01/2019	0.90	8.82
21/01/2019	1.98	8.74
01/02/2019	2.09	1.08
01/02/2019	2.88	8.84
01/02/2019	2.71	1.01
01/02/2019	2.48	8.80
01/02/2019	2.81	5.78
01/02/2019	4.01	4.32
01/02/2019	4.27	7.98
01/02/2019	8.48	8.90
01/02/2019	8.76	2.43



Series 2	
5.00	
8.82	
8.74	
1.08	

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0261 3684888
- Fax: 0261 3684666
- Website: www.pc3hp.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 33 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Lâm Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Hoàng Thị Thu Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 449/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/02/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đính kèm từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2020

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.353.849.097	87.729.658.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.120.422.598	75.368.820.308
1. Tiền	111	5	120.422.598	243.320.015
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	65.000.000.000	75.125.500.293
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.286.276.037	11.720.576.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.276.080.652	10.776.215.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.430.000	328.385.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.343.623.786	1.083.833.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	10	947.150.462	640.261.870
1. Hàng tồn kho	141		947.150.462	640.261.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.763.949.541	49.108.254.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.022.194.174	43.144.562.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.022.194.174	43.118.796.277
- Nguyên giá	222		152.406.955.448	152.406.955.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.384.761.274)	(109.288.159.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	25.766.129
- Nguyên giá	228		121.000.000	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.000.000)	(95.233.871)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.741.755.367	5.963.691.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.741.755.367	5.963.691.633
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.117.798.638	136.837.912.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.177.758.501	9.024.892.151
I. Nợ ngắn hạn	310		27.177.758.501	9.024.892.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	270.671.967	239.547.219
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.659.580.818	3.516.435.989
3. Phải trả người lao động	314		2.413.158.107	1.991.065.112
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	534.919.660	1.088.197.612
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	19.072.965.850	44.275.850
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.226.462.099	2.145.370.369
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.940.040.137	127.813.020.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	108.940.040.137	127.813.020.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	8.787.747.938	27.660.728.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.465.548	125.262.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.783.282.390	27.535.465.548
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.117.798.638	136.837.912.759



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	89.960.985.336	84.341.677.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.960.985.336	84.341.677.350
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.320.710.226	26.910.601.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		61.640.275.110	57.431.076.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.503.017.114	3.366.613.617
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.933.924.445	5.733.477.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.209.367.779	55.064.212.700
11. Thu nhập khác	31		-	909.090
12. Chi phí khác	32		-	3.750.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	(2.840.910)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.209.367.779	55.061.371.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.529.906.956	3.281.720.178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.679.460.823	51.779.651.612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.527	5.132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	5.527	5.132



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		90.415.653.342	83.479.358.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(12.153.987.890)	(15.766.931.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.540.076.037)	(9.554.296.198)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(4.231.720.178)	(3.833.474.128)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.948.843.134	8.769.471.353
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.621.829.005)	(19.634.921.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.816.883.366	43.459.206.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(310.428.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(15.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	3.184.718.924	3.615.187.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.815.281.076)	3.304.758.387
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,18c	(52.250.000.000)	(61.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.250.000.000)	(61.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.248.397.710)	(14.986.035.085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	75.368.820.308	90.354.855.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	65.120.422.598	75.368.820.308



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng, được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36đ/kwh).

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL 3 ngày 31/05/2011 với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh 2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất:
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Quyết định số 748/QĐ-CT ngày 13/07/2017 của Cục Thuế tỉnh Đắk Nông, Công ty được miễn tiền thuê đất từ 01/01/2016 đến 31/12/2020.
- Những ưu đãi về thuế nhập khẩu được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.294.988	28.867.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.127.610	214.452.678
Cộng	120.422.598	243.320.015

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	65.000.000.000	75.125.500.293
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	1.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đắk Lắk	5.500.000.000	5.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	58.500.000.000	42.914.962.025
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Đà Nẵng	-	17.910.538.268
Cộng	65.000.000.000	75.125.500.293

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	15.000.000.000	-
Cộng	15.000.000.000	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.276.080.652	10.776.215.459
Cộng	10.276.080.652	10.776.215.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	617.878.357	-	299.580.167	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	257.887.028	-	312.997.322	-
Công ty CP Đầu tư và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	-	-	3.397.662	-
Cộng	1.343.623.786	467.858.401	1.083.833.552	467.858.401

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	947.150.462	-	640.261.870	-
Cộng	947.150.462	-	640.261.870	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất và hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.406.955.448
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.406.955.448
Khấu hao						
Số đầu năm	20.268.155.975	85.756.151.863	1.086.347.590	710.257.272	1.467.246.471	109.288.159.171
Khấu hao trong năm	1.640.596.728	997.814.186	181.131.816	277.059.373	-	3.096.602.103
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	21.908.752.703	86.753.966.049	1.267.479.406	987.316.645	1.467.246.471	112.384.761.274
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.626.640.989	997.814.186	440.250.956	1.054.090.146	-	43.118.796.277
Số cuối năm	38.986.044.261	-	259.119.140	777.030.773	-	40.022.194.174

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 89.792.022.618 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	121.000.000	121.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	121.000.000	121.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	95.233.871	95.233.871
Khấu hao trong năm	25.766.129	25.766.129
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	121.000.000	121.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	25.766.129	25.766.129
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 121.000.000 đồng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đại tu thiết bị chính và trục tuabin	1.420.921.441	2.273.474.305
Trục Roto H1	1.929.428.927	3.087.086.283
Chi phí trả trước khác	391.404.999	603.131.045
Cộng	3.741.755.367	5.963.691.633

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH may thuê giày An Phước	55.355.000	-
Tổng công ty Điện lực Miền trung	201.478.131	201.478.131
Các đối tượng khác	13.838.836	38.069.088
Cộng	270.671.967	239.547.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	495.500.388	8.370.829.744	8.217.714.517	648.615.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.181.720.178	3.529.906.956	4.231.720.178	1.479.906.956
Thuế thu nhập cá nhân	239.036.787	2.161.870.804	2.311.948.599	88.958.992
Thuế tài nguyên	600.178.636	6.111.681.008	6.269.760.389	442.099.255
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	-	860.187.000	860.187.000	-
Cộng	3.516.435.989	21.037.475.512	21.894.330.683	2.659.580.818

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền dịch vụ môi trường rừng	534.919.660	1.088.197.612
Cộng	534.919.660	1.088.197.612

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.000.000.000	-
Phải trả khác	72.965.850	44.275.850
Cộng	19.072.965.850	44.275.850

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	40.652.262.861	140.804.555.060
Tăng trong năm	-	-	-	51.779.651.612	51.779.651.612
Giảm trong năm	-	-	-	64.771.186.064	64.771.186.064
Số dư tại 31/12/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	27.660.728.409	127.813.020.608
Số dư tại 01/01/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	27.660.728.409	127.813.020.608
Tăng trong năm	-	-	-	55.679.460.823	55.679.460.823
Giảm trong năm	-	-	-	74.552.441.294	74.552.441.294
Số dư tại 31/12/2019	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	8.787.747.938	108.940.040.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	27.660.728.409	40.652.262.861
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	55.679.460.823	51.779.651.612
Phân phối lợi nhuận	74.552.441.294	64.771.186.064
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	27.656.262.861	40.527.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	27.531.000.000	40.527.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	125.262.861	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	46.896.178.433	24.244.186.064
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.177.178.433	3.021.186.064
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	43.719.000.000	21.223.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.787.747.938	27.660.728.409

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 08 – NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 25/03/2019.

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông ngày 25/03/2019 đã quyết định cổ tức năm 2018 của Công ty là 51,32% và được chia bằng tiền, trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2018 là 22,34% và phần cổ tức còn lại (28,98%) đã được chi trả trong năm 2019. Ngoài ra, HĐQT Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền là 46,02%, cụ thể như sau:
 - ✓ Nghị quyết số 25-NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 17/12/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2018 bằng tiền là 20%/ cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 10/01/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 21/01/2019.
 - ✓ Nghị quyết số 09-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/04/2019 đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2018 bằng tiền là 8,98%/cổ phiếu (tương ứng 8.531.000.000 đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền là 6,02%/cổ phiếu (tương ứng 5.719.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 22/04/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 06/05/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghị quyết số 17-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 13/09/2019 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2019 bằng tiền là 20%/cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 03/10/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 15/10/2019.
- Nghị quyết số 19-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/12/2019 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2019 bằng tiền là 20%/cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 23/12/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 09/01/2020.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	89.960.985.336	84.333.924.622
Doanh thu bán phế liệu	-	7.752.728
Cộng	89.960.985.336	84.341.677.350

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán điện thương phẩm	28.320.710.226	26.910.601.121
Cộng	28.320.710.226	26.910.601.121

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.503.017.114	3.366.613.617
Cộng	3.503.017.114	3.366.613.617

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	310.481.191	338.515.640
Chi phí nhân viên quản lý	1.915.312.812	1.932.601.549
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	215.894.150	219.599.545
Các khoản khác	3.492.236.292	3.242.760.412
Cộng	5.933.924.445	5.733.477.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.209.367.779	55.061.371.790
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	879.720.000	447.205.455
- Điều chỉnh tăng	879.720.000	447.205.455
+ Chi phí không hợp lệ	417.730.000	75.205.455
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	461.990.000	372.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	60.089.087.779	55.508.577.245
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	56.586.070.665	52.133.301.810
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	3.503.017.114	3.375.275.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.529.906.956	3.281.720.178
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.529.906.956	3.281.720.178
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.679.460.823	51.779.651.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.177.178.433)	(3.021.186.064)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.177.178.433	3.021.186.064
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.502.282.390	48.758.465.548
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	5.527	5.132

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.390.291	1.621.588.095
Chi phí nhân công	11.335.546.332	10.893.271.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.122.368.232	4.292.627.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.701.275.513	5.275.230.755
Chi phí khác bằng tiền	14.446.054.303	13.960.665.384
Cộng	34.254.634.671	36.043.382.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

827
 TỶ
 HÁ
 (ĐI
 LỰ
 T.T.D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	270.671.967	-	270.671.967
Chi phí phải trả	534.919.660	-	534.919.660
Phải trả khác	19.072.965.850	-	19.072.965.850
Cộng	19.878.557.477	-	19.878.557.477
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	239.547.219	-	239.547.219
Chi phí phải trả	1.088.197.612	-	1.088.197.612
Phải trả khác	44.275.850	-	44.275.850
Cộng	1.372.020.681	-	1.372.020.681

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.120.422.598	-	65.120.422.598
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.276.080.652	-	10.276.080.652
Phải thu khác	875.765.385	-	875.765.385
Cộng	91.272.268.635	-	91.272.268.635
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.368.820.308	-	75.368.820.308
Phải thu khách hàng	10.776.215.459	-	10.776.215.459
Phải thu khác	615.975.151	-	615.975.151
Cộng	86.761.010.918	-	86.761.010.918

28. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Mối quan hệ

Tổng công ty Điện lực Miền Trung

Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	89.960.985.336	84.333.924.622
Cổ tức	15.895.000.000	18.785.000.000

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty Điện lực Miền Trung		
Phải thu khách hàng	10.276.080.652	10.776.215.459
Phải trả người bán	201.478.131	201.478.131
Phải trả khác	5.780.000.000	-
Cộng	16.257.558.783	10.977.693.590

d. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	456.000.000	456.000.000
Lương, thưởng Ban Giám đốc	819.763.918	1.199.588.132

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN- ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn